

だい16か ほうせいさぎょう1

第16課 縫製作業1

Công việc may 1

■^{もくひょう}目標■

わからないことについて、指導員に確認できる。

Có thể xác nhận với người hướng dẫn về những gì không hiểu.

数字や単位を聞いて、理解できる。

Có thể nghe và hiểu con số, đơn vị.

やり方がよくないと注意を受けて、行動を改めることができる。

Có thể sửa đổi hành động khi được nhắc nhở cách làm không tốt.

縫製作業 I

Công việc may I

■^{かいわ}会話 I ■

リンさんはこれからポケットを縫い付けます。

鈴木

まず、たてを ぬいます。

まず、たてを 縫います。

はりを さしたまま、おさえがねを あげます。

針を 刺したまま、押さえ金を 上げます。

それから、よこを ぬいます。

それから、よこを 縫います。

わかった？

わかった？

リン

ちょっと わかりません。

ちょっと わかりません。

よこを ぬうまえに、なにを しますか。

よこを 縫うまえに、何を しますか。

鈴木

はりを さしたまま、おさえがねを あげる。

針を 刺したまま、押さえ金を 上げる。

リン

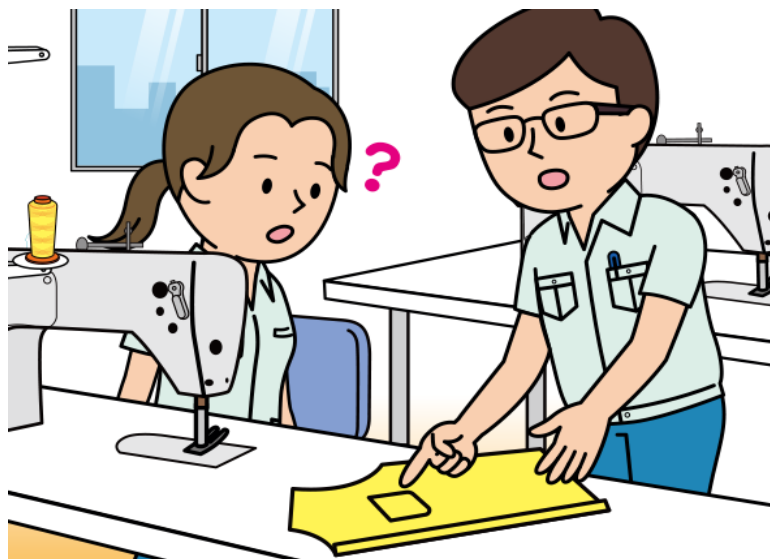
はり… すみませんが、みせて ください。

針… すみませんが、見せて ください。

鈴木

じゃ、やって みるね。

じゃ、やって みるね。



縫製作業 I

Công việc may I

■ 会話 I ■

Từ bây giờ, Lin sẽ may ráp túi.

Suzuki Trước tiên, may dọc.

 Để nguyên kim, nâng chân vịt lên.

 Từ đó, may ngang.

 Bạn hiểu không?

Lin Tôi có chút không hiểu.

 Trước khi may ngang thì làm gì ạ?

Suzuki Để nguyên kim, nâng chân vịt lên.

Lin Kim .. Xin lỗi, hãy cho tôi xem.

Suzuki Nào, vậy làm thử nhé.

縫製作業 I

Công việc may I

■^{かいわ}会話2■

リンさんはこれから衿を作ります。

鈴木 おもてえりと じえりを ぬいあわせて。
表衿と 地衿を 縫い合わせて。

ぜんぶで 30まい。
全部で 30枚。

リン わかりました。
わかりました。

鈴木 ぬいしろは 8ミリ。
縫い代は 8ミリ。

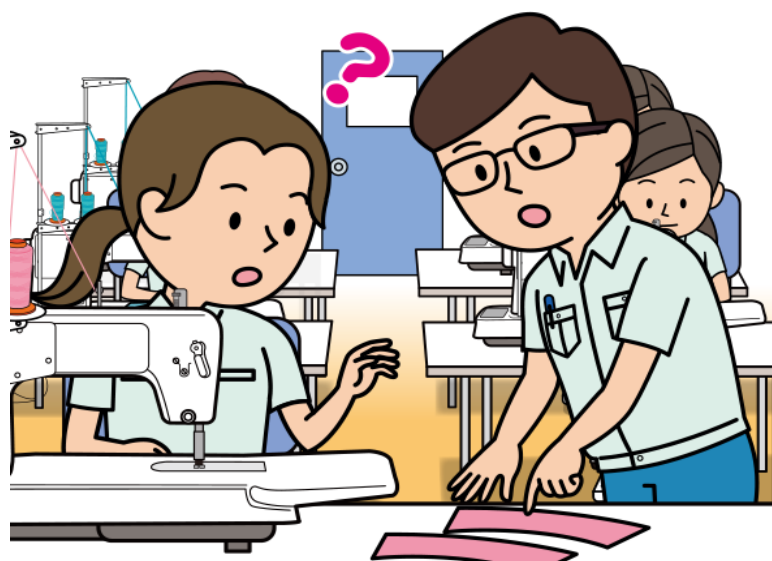
リン あのう…。
あのう…。

ぬいしろは なんミリですか。
縫い代は 何ミリですか。

鈴木 8ミリ。
8ミリ。

リン 8ミリですね。
8ミリですね。

わかりました。
わかりました。



縫製作業 I

Công việc may I

■ 会話^{かいわ}2 ■

Từ bây giờ Lin sẽ may cổ áo.

Suzuki May lá cổ và chân cổ lại với nhau.

Tổng cộng 30 cái.

Lin Tôi hiểu rồi.

Suzuki Chừa biên may 8mm.

Lin Dạ anh...

Chừa biên may bao nhiêu mm ạ?

Suzuki 8mm.

Lin 8mm ạ.

Tôi hiểu rồi.

縫製作業 I

Công việc may I

■^{かいわ}会話3■

リンさんはミシンで縫製しています。

鈴木 りんさん、しせいがわるいよ。
リンさん、姿勢が 悪いよ。

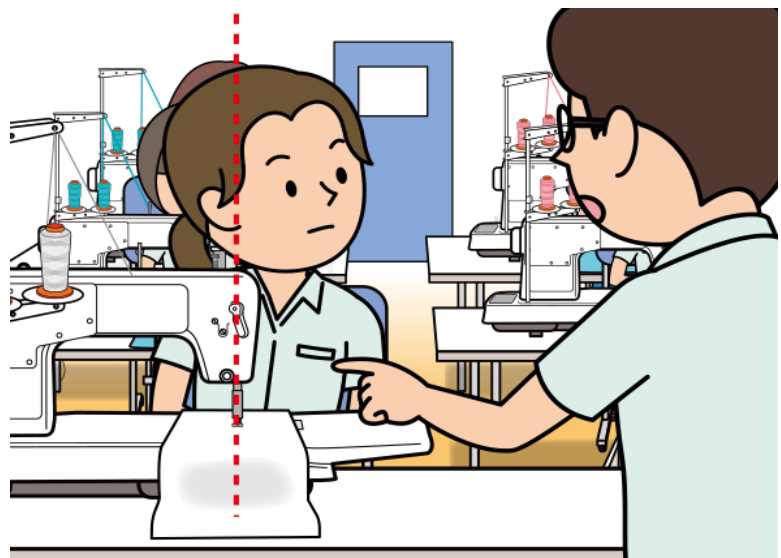
リン すみません。
すみません。

鈴木 からだが ななめに なって いると、きれいに ぬえないよ。
体が 斜めに なって いると、きれいに 縫えないよ。

どうしたら いいと おもう？
どうしたら いいと 思う？

リン はりの まえに すわります。
針の 前に 座ります。

鈴木 そうだね。せなかも のばしてね。
そうだね。 背中も 伸ばしてね。



縫製作業 I

Công việc may I

■ ^{かいわ}会話 3 ■

Lin đang may bằng máy may.

Suzuki Lin à, tư thế không tốt đâu đấy.

Lin Xin lỗi ạ.

Suzuki Nếu thân người bị nghiêng thì không may đẹp được đâu.

Bạn nghĩ nên làm gì?

Lin Ngồi trước kim ạ.

Suzuki Đúng vậy. Và thẳng lưng lên nữa.

■ことば■

	ことば	読み
1	たて	たて
2	縫う	ぬう
3	針を刺す	はりをさす
4	押え金を上げる	おさえがねをあげる
5	よこ	よこ
6	表衿	おもてえり
7	地衿	じえり
8	縫い合わせる	ぬいあわせる
9	縫い代	ぬいしろ
10	姿勢が悪い	しせいがわるい
11	斜め	ななめ
12	針	はり
13	試し縫い	ためしぬい
14	上糸をかける	うわいとをかける
15	番手	ばんて
16	確認(する)	かくにん(する)
17	針を換える	はりをかえる
18	電源を切る	でんげんをきる
19	センチ(cm)	せんち(cm)
20	縫い目	ぬいめ
21	ミリ(mm)	みり(mm)
22	返し縫い	かえしぬい
23		
24		
25		
26		
27		
28		
29		
30		

縫製作業 I

Công việc may 1

	意味 <small>いみ</small>
1	Dọc
2	May
3	Đâm kim
4	Nâng chân vịt
5	Ngang
6	Lá cổ
7	Chân cổ
8	May lại với nhau
9	Chừa đường biên
10	Tư thế không tốt
11	Nghiêng, méo
12	Kim
13	May thử
14	Móc chỉ trên
15	Số chỉ
16	Sự xác nhận (xác nhận)
17	Thay kim
18	Tắt nguồn điện
19	Xen-ti-mét (cm)
20	Mũi may
21	Mi-li-mét (mm)
22	May lại mũi
23	
24	
25	
26	
27	
28	
29	
30	

縫製作業 I

Công việc may I

■ 応用練習 ■

④⑤にあなたが使う文を書きましょう。
指導員にチェックしてもらいましょう。

★ ～まえに

よこを ぬうまえに、なにを しますか。

よこを 縫うまえに、何を しますか。

みしんを つかうまえに、ためしぬいを します。

① ミシンを 使うまえに、試し縫いを します。

うわいとを かけるまえに、ばんてを かくにんします。

② 上糸を かけるまえに、番手を 確認します。

はりを かえるまえに、でんげんを きります。

③ 針を 換えるまえに、電源を 切ります。

④

⑤

★ たんい・じよすうし

ぬいしろは なんミリですか。

縫い代は 何ミリですか。

ぬいしろは 1センチです。

① 縫い代は 1センチです。

ぬいめは 2.5ミリです。

② 縫い目は 2.5ミリです。

かえしぬいは 3はりで いいですか。

③ 返し縫いは 3針で いいですか。

④

⑤

縫製作業 I

Công việc may 1

■ 応用練習 ■

Hãy viết câu mà bạn dùng vào (4)(5).

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.

★ ～まえに

Trước khi may ngang thì làm gì ạ?

- ① Trước khi sử dụng máy may, tôi sẽ may thử.
- ② Trước khi móc chỉ trên, tôi sẽ kiểm tra số chỉ.
- ③ Trước khi đổi kim, tôi sẽ tắt nguồn điện.
- ④
- ⑤

★ たんい・じょうし

Chừa biên may bao nhiêu mm ạ?

- ① Chừa biên may 1cm.
- ② Mũi may 2,5mm.
- ③ May lại mũi 3 mũi được không ạ?
- ④
- ⑤

わたしの かいわ

モデル^{かいわ}会話を^{さんこう}参考にして、^{かいわ}会話を^か書きましょう。

^{しどういん}指導員にチェックしてもらいましょう。

Hãy tham khảo đoạn hội thoại mẫu và viết hội thoại.

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.